

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030
CỦA HUYỆN, TP (Tính đến ngày / /2023)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp QG, tỉnh, huyện, xã	DHT				
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>				
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>				
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>				
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>				
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>				
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>				
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT				
3	Đất đô thị	KDT				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN				
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN				
6	Khu du lịch	KDL				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				
11	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT				
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				

* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**ĐỀ XUẤT CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030
CỦA HUYỆN, TP**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Đề xuất kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp QG, tỉnh, huyện, xã	DHT					
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>					
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>					
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>					
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>					
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>					
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>					
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>					
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>					
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Đề xuất kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN					
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM					
11	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT					
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

